BỆNH VIỆN BẠCH MAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẠCH MAI

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2021 - 2022

HỌC KỲ	HỌC KỲ I																									HỌC KỲ II																														
Tháng	8		9				10					11				12				1						2				3				4				5				6					7				8				9	
Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	1	2	3	4	5
Từ ngày	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12
Đến ngày	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18

Weeks 24–31 (24/1 – 6/2): NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN NHÂM DẦN

Lớp	Buổi	Ca	Học kỳ I	Học kỳ II	Tháng 7–9
CĐ Đ DK9	Sáng / Chiều		Tuần SH đầu khóa; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng; Tin học; Mô đun1; Mô đun 2; Mô đun3; Pháp luật và tổ chức Y tế	Ngoại ngữ; Pháp luật và tổ chức Y tế; GDTC; GDQP; Mô đun 4; Mô đun 5; Mô đun 6; Mô đun 19	NGHỈ HÈ; NĂM HỌC MỚI 2022 - 2023
KTV K8	Sáng / Chiều		Tuần SH đầu khóa; Giáo dục thể chất ; Giáo dục quốc phòng ; Pháp luật và TCYT; Tin học; Ngoại ngữ ; Hóa học - Lý sinh - SHDT; Giải phẫu và Sinh lý; Vi ký sinh	Tin học; Hóa sinh; Sinh lý bệnh - Dược lý; Điều dưỡng cơ bản -CCBĐ; Dinh dưỡng - VSATTP-Dịch tễ - SK VSMT; BH Nội Nhi; BH Ngoại sản	
8.1	Sáng	1	Tin học, MĐ 5,6,7,11,17; Huyết học; MĐ 6,7,11,17	MĐ 13,14,22,23; MĐ 13,14,22,23; CXK; MĐ 13,14,22,23; PTLN	
		2	Hô hấp	Thận; PTTK	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	Cấp cứu; Truyền nhiễm; MĐ 13,14,22,23; Thần kinh; MĐ 13,14,22,23	
		2		Truyền nhiễm; Cấp cứu; YHHN&UB	
8.2	Sáng	1	Tâm thần	MĐ 13,14,22,23; PTLN; MĐ 13,14,22,23; Huyết học	
		2	Tiêu hóa	PTTK; Tim mạch	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	HSTC; Đột quỵ; MĐ 13,14,22,23; PTTK; MĐ 13,14,22,23	
		2		Đột quỵ; HSTC; Ngoại TH	
8.3	Sáng	1	PTLN	Tim mạch; MĐ 13,14,22,23; Cấp cứu; MĐ 13,14,22,23; PTTH Gan mật tụy	
		2	Thận	Huyết học; Đột quỵ; Ngoại TH	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	MĐ 13,14,22,23; Huyết học; MĐ 13,14,22,23; Đột quỵ; MĐ 13,14,22,23	
		2		Tim mạch; Cấp cứu	
8.4	Sáng	1	PTTK	YHCT; MĐ 13,14,22,23; CTCH&CS; MĐ 13,14,22,23; Thần kinh	
		2	Thần kinh	Hô hấp; PTTH Gan mật tụy; Truyền nhiễm	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	MĐ 13,14,2 2,23 (tuần 26, 8.1–8.8); MĐ 13,14,22,23; Thần kinh; MĐ 13,14,22,23; Tim mạch; MĐ 13,14,22,23	
		2		YHHN&UB; Hô hấp	
8.5	Sáng	1	Tim mạch	MĐ 13,14,22,23; Truyền nhiễm; CTCH&CS	
		2	Nội tiết	HSTC; PTTK	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	Thần kinh; YHHN&UB; Đột quỵ; MĐ 13,14,22,23	
		2		YHHN&UB; Thần kinh; Cấp cứu	
8.6	Sáng	1	Tim mạch	MĐ 13,14,22,23; Thần kinh; Chống độc	
		2	Truyền nhiễm	YHHN&UB; Cấp cứu	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	Ngoại TH; PTTK; Truyền nhiễm; MĐ 13,14,22,23	
		2		PTTK; Ngoại TH; HSTC	
8.7	Sáng	1	Ngoại TH	PTTK; Tim mạch; MĐ 13,14,22,23; YHHN&UB; GMHS	
		2	CXK	Tiêu hóa; PTTK; Thận; Tim mạch	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	MĐ 13,14,22,23; Thần kinh; MĐ 13,14,22,23	
		2		YHHN&UB	
8.8	Sáng	1	CTCH&CS	PHCN; YHHN&UB; MĐ 13,14,22,23; Hô hấp; Đột quỵ	
		2	YHHN&UB	Tâm thần; Thần kinh; Ngoại TH Gan mật tụy; HSTC	
	Chiều	1	MĐ 6,7,11,17	MĐ 13,14,22,23; PTTK; MĐ 13,14,22,23	
		2		Ngoại TH	
8.9	Sáng	1	Tin học, MĐ 5,6,7,13,14; Huyết học	Huyết; Thần kinh; Tâm thần; MĐ 13,14,22,23; Sản; MĐ 13,14,22,23; Nhi	
		2	Hô hấp	Hô hấp; YHHN&UB; PHCN; Sản; Nhi	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	MĐ 11,17,22,23; Hô hấp; MĐ 11,17,22,23; Sản; Nhi; MĐ 11,17,22,23	
		2		Tim mạch; Sản; Nhi	
8.10	Sáng	1	Tim mạch	Tim; YHHN&UB; Thần kinh; MĐ 13,14,22,23; Nhi; MĐ 13,14,22,23; Sản	
		2	Tiêu hóa	Tiêu; CXK; YHHN&UB; Nhi; Sản	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	MĐ 11,17,22,23; Hô hấp; MĐ 11,17,22,23; Nhi; Sản; MĐ 11,17,22,23	
		2		Tim mạch; Nhi; Sản	
8.11	Sáng	1	Tâm thần	Tâm; MĐ 11,17,22,23; Sản; MĐ 11,17,22,23; Nhi; MĐ 11,17,22,23; Tiêu hóa	
		2	Thận	Thận; Sản; Nhi; Dị ứng	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	Thần kinh; MĐ 11,17,22,23; Sản; Nhi; MĐ 11,17,22,23; YHHN&UB; MĐ 11,17,22,23	
		2		YHHN&UB; Sản; Nhi; Thần kinh	
8.12	Sáng	1	CXK	CXK; MĐ 11,17,22,23; Nhi; MĐ 11,17,22,23; Sản; MĐ 11,17,22,23; Hô hấp	
		2	YHHN&UB	YHHN; Nhi; Sản; YHCT	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	Tim mạch; MĐ 11,17,22,23; Nhi; Sản; MĐ 11,17,22,23; YHHN&UB; MĐ 11,17,22,23	
		2		Hô hấp; Nhi; Sản; Thần kinh	
8.13	Sáng	1	Thần kinh	Thận; MĐ 11,17,22,23; Sản; Nhi; MĐ 11,17,22,23; YHHN&UB; Nội tiết	
		2	Nội tiết	Nội tiết; Sản; Nhi; Tâm thần; YHHN&UB	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	Hô hấp; Sản; MĐ 11,17,22,23; Nhi; MĐ 11,17,22,23	
		2		Tim mạch; Sản; Nhi	
8.14	Sáng	1	Tim mạch	Tim; MĐ 11,17,22,23; Nhi; Sản; MĐ 11,17,22,23; Nội tiết; PHCN	
		2	Truyền nhiễm	Truyền; Nhi; Sản; PHCN; Thận	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	Huyết học; Nhi; MĐ 11,17,22,23; Sản; MĐ 11,17,22,23	
		2		Tim mạch; Nhi; Sản	
8.15	Sáng	1	Ngoại CTCH&CS	Ngoại; Tim mạch; MĐ 11,17,22,23; Sản; Nhi; MĐ 11,17,22,23	
		2	Ngoại TH	Ngoại; Dị ứng; Sản; Nhi	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	MĐ 11,17,22,23; Hô hấp; Huyết học; Sản; MĐ 11,17,22,23; Nhi	
		2		Tim mạch; Tim mạch; Sản; Nhi	
8.16	Sáng	1	PTLN	PTLN; Hô hấp; MĐ 11,17,22,23; Nhi; Sản; MĐ 11,17,22,23	
		2	PTTK	PTTK; Tim mạch; Nhi; Sản	
	Chiều	1	MĐ 6,7,13,14	MĐ 11,17,22,23; Tim mạch; YHHN&UB; Nhi; MĐ 11,17,22,23; Sản	
		2		Hô hấp; Thần kinh; Nhi; Sản	
CĐXN K7	Sáng / Chiều		KTXNCB, Huyết học 1, Hóa sinh 1, Vi sinh; Sáng: TTBV Nội - Ngoại: Nội tiết; Thận tiết niệu; Hô hấp; Ngoại Tổng hợp; Ngoại CTCHCS; KTXNCB, Huyết học 1, Hóa sinh 1, Vi sinh, Huyết học 2, Hóa sinh 2, Ký sinh trùng	Thực hành Huyết học, Hóa sinh, Vi ký sinh, Giải phẫu bệnh, Quản lý khoa Xét nghiệm	
CĐHA K7	Sáng / Chiều		Cơ sở VLHA, Kỹ thuật xử lý hình ảnh, Điện KT và bảo dưỡng máy XQ; Cơ sở vật lý hình ảnh, Kỹ thuật xử lý hình ảnh, Điện KT và bảo dưỡng máy XQ, Giải phẫu XQ, KT chụp XQ thông thường 1	Kỹ thuật chụp XQ thông thường 2, kT chụp XQ đặc biệt, KT chụp CLVT, Kỹ thuật chụp CHT, Tổ chức quản lý khoa CĐHA và bảo quản máy	
CĐPHCN K7	Sáng / Chiều		GPCN hệ vận động và hệ TK, Sinh cơ học, LGCN; Chiều: Lý thuyết tại Giảng đường; Giải phẫu chức năng hệ VĐ và TK, Sinh cơ học, LGCN, Vận động trị liệu	Các phương pháp điều trị bằng vật lý, Ngôn ngữ trị liệu, Hoạt động trị liệu, Quản lý khoa PHCN; TTBV 1; Lý thuyết chuyên ngành; VLTL-PHCN bệnh lý CXK-CS, VLTL-PHCN bệnh lý hệ thần kinh	
CĐXN K6	Sáng		TTBV Hóa sinh 1; TTBV Vi ký sinh 1; TTBV Huyết học 1; TTBV Giải phẫu bệnh	TTBV Hóa sinh 2; TTBV Vi ký sinh 2; TTBV Huyết học 2	TTTN (Hóa sinh; Vi sinh; Huyết học); ÔN THI TỐT NGHIỆP; THI TỐT NGHIỆP
	Chiều		Xét nghiệm Độc chất; Quản lý khoa Xét nghiệm; Nghiên cứu khoa học		
CĐHA K6	Sáng		TTBV 1; TTBV 2	TTBV 2; TTBV 3	TTTN
	Chiều		Y học hạt nhân và xạ trị; Nghiên cứu khoa học		
CĐPHCN K6	Sáng		TTBV 1; TTBV 2	TTBV 3	TTTN
	Chiều		VLTL-PHCN bệnh lý Ngoại khoa, VLTL-PHCN bệnh lý Nhi khoa, PHCN dựa vào cộng đồng, Nghiên cứu khoa học		
CĐĐD K7A	SÁNG	1	Sản; MĐ 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24; Tâm thần/ Thần kinh; Truyền nhiễm; Chống độc/ Cấp cứu; YHCT	YHCT; Ngoại TH; Ngoại TH; Nội tiết; PTLN	CTCH&CS/ PTTH Gan mật tụy
		2	Nhi; Sản; Thận/ Nội tiết; Chống độc/ Cấp cứu; Đột quỵ/ HSTC; Dị ứng	Dị ứng; Ngoại CTCH&CS; GMHS; Tâm thần; Thận	Tim mạch
		3	Nhi/Sản; Sản/Nhi; YHHN&UB/CXK; Đột quỵ/HSTC; Truyền nhiễm; Thận	Thận; PTLN; Ngoại CTCH&CS; PHCN; Huyết học	Ngoại TH
	Chiều	1	MĐ 13,14,23; Sản; MĐ 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24	YHHN&UB	CTCH&CS/ PTTH Gan mật tụy
		2	Nhi; Sản	Ngoại TH	Tim mạch
		3	Nhi/Sản; Sản/Nhi	Thần kinh	Ngoại TH
CĐDD K7B	SÁNG	1	MĐ 13,14,23; Sản; MĐ 20,21,24; Nhi; PTLN/PTTK; PTTH Gan mật tụy; YHCT; Truyền nhiễm	Truyền; Đột quỵ/HSTC; Tim mạch; Huyết học; Thần kinh	PHCN/CXK
		2	Nhi; Sản; Ngoại TH/GMHS; PTTK; Dị ứng; Đột quỵ/HSTC	Đột; Chống độc/ Cấp cứu; Hô hấp; Tiêu hóa; CTCH&CS	Dị ứng/YHCT
		3	Nhi/Sản; Sản/Nhi; CTCH&CS/ PTTH Gan mật tụy; GMHS; Thận; Chống độc/ Cấp	Chống; Truyền nhiễm; Hô hấp; YHCT/Dị ứng; Thần kinh	PTLN/GMHS
	Chiều	1	Sản; MĐ 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24	Hô hấp	PHCN/CXK
		2	Nhi; Sản	Tâm thần	Dị ứng/YHCT
		3	Nhi/Sản; Sản/Nhi	Tim mạch	PTLN/GMHS
CĐDD K7C	SÁNG	1	Tâm thần/ Thần kinh; YHHN&UB/CXK; Nhi; MĐ 20,21,24; Sản; MĐ 20,21,24; PTTH Gan mật tụy	PTTH; PTTK; Chống độc/ Cấp cứu; HSTC; Dị ứng	Cấp cứu/ chống độc
		2	Thận/ Nội tiết; Tâm thần/ Thần kinh; Sản; Nhi; GMHS	GMHS; PTTH Gan mật tụy; Truyền nhiễm; Chống độc/ Cấp cứu; Hô hấp	YHHN&UB
		3	YHHN&UB/CXK; Thận/ Nội tiết; Sản/Nhi; Nhi/ Sản; PTTK	PTTK; GMHS; HSTC/ Đột quỵ; Truyền nhiễm; Tim mạch	Đột quỵ/HSTC
	Chiều	1	MĐ 13,14, 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24; Sản; MĐ 20,21,24	Thần kinh	Cấp cứu/ chống độc
		2	Sản; Nhi	PTTK	YHHN&UB
		3	Sản/Nhi; Nhi/Sản	YHHN&UB	Đột quỵ/HSTC
CĐDD K7D	SÁNG	1	PTLN/PTTK; CTCH&CS/; Tim mạch/ Dị ứng; MĐ 13,14, 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24; Sản; PHCN	PHCN; Thận; Tiêu hóa; YHHN&UB; Đột quỵ/ HSTC; Hô hấp	Nhi
		2	Ngoại TH/GMHS; PTLN/PTTK; Huyết học/ Tiêu hóa; Sản; Nhi; YHHN&UB	YHHN; Thần kinh; YHCT/ Dị ứng; Hô hấp; Chống độc/ Cấp cứu; Tâm thần	Sản
		3	CTCH&CS/ PTTH Gan mật tụy; Ngoại; YHCT/Hô hấp; Sản/Nhi; Nhi/ Sản; Thần kinh	Thận; Nội tiết; Huyết học; Tim mạch; PTTK; CXK	Truyền nhiễm
	Chiều	1	MĐ 13,14, 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24; Sản; MĐ 20,21,24		Nhi
		2	Sản; Nhi		Sản
		3	Sản/Nhi; Nhi/ Sản		Truyền nhiễm
CĐDD K7E	SÁNG	1	Chống độc/ Cấp cứu; Truyền nhiễm/ PHCN; CTCH&CS/ PTTH Gan; Huyết học/ Tiêu hóa; HSTC; Nhi; MĐ 20,21,24	Sản; PTTH Gan mật tụy; Ngoại TH; YHCT	Thận/Nội tiết
		2	Đột quỵ / HSTC; Chống độc/ Cấp cứu; PTLN/PTTK; Dị ứng/ Tim mạch; YHCT/Dị ứng; Sản	Nhi; Nội tiết; GMHS; Ngoại TH	Hô hấp
		3	Truyền nhiễm/PHCN; Đột quỵ / HSTC; Ngoại TH/GMHS; Hô hấp/ YHCT; Cấp cứu; Sản/Nhi	Nhi/Sản; PTLN; Thần kinh; Tiêu hóa	Thần kinh
	Chiều	1	MĐ 13,14, 20,21,24; Nhi	Nhi; Nhi; Tim mạch	Thận/Nội tiết
		2	Sản	Sản; Sản; Hô hấp	Hô hấp
		3	Sản/Nhi	Sản/Nh; Sản/ Nhi; Huyết học	Thần kinh
CĐDD K7G	SÁNG	1	Tim mạch/ Dị ứng; Hô hấp/ YHCT; Đột quỵ/HSTC; Truyền nhiễm/PHCN; YHHN&UB; MĐ 20,21,24; Nhi	Nhi; Nhi; PTTK; Tim mạch; CXK	Tâm thần
		2	Huyết học/ Tiêu hóa; Tim mạch/ Dị ứng; Chống độc/ Cấp cứu; Đột quỵ/ HSTC; PHCN; Sản	Sản; Sản; Thận; Hô hấp; GMHS	Tiêu hóa/huyết học
		3	Hô hấp/ YHCT; Tiêu hóa/Huyết học; Truyền nhiễm/ PHCN; Chống độc/ Cấp cứu; Thần kinh; Sản/Nhi	Sản/Nh; Sản/ Nhi; CXK; PTTK; Tim mạch	PTTK
	Chiều	1	MĐ 13,14, 20,21,24; Nhi; MĐ 20,21,24	Sản; Cấp cứu	Tâm thần
		2	Sản	Nhi; Truyền nhiễm	Tiêu hóa/huyết học
		3	Sản/Nhi	Nhi/Sản; Đột quỵ/ HSTC	PTTK
CĐ LTĐDK5	T7;CN	1	Thực tập điều dưỡng cơ sở ngành; Ngoại TH; Sản; HSTC	thân kinh; Hô hấp; Nhi; ÔN THI TỐT NGHIỆP; THI TỐT NGHIỆP	RA TRƯỜNG
		2	Sản; HSTC; Ngoại TH	Nhi; Thần kinh; Hô Hấp	
		3	HSTC; Ngoại TH; Sản	Hô hấp; Nhi; Thần kinh	
	17h T2-6		Lý thuyết chuyên môn		
CĐ LTĐDK6			Lý thuyết cơ sở ngành và chuyên môn	Lý thuyết cơ sở ngành và chuyên môn	

For the CĐĐD K7 classes (K7A–K7G), July–September: ÔN THI TỐT NGHIỆP; THI TỐT NGHIỆP

PHÓ HIỆU TRƯỞNG